

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-PT

Ngày: 12-4-2022

V/v: Tranh chấp chia thừa kế
theo pháp luật.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hàng Lâm Viên**

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Diệu**

Bà **Phạm Thị Anh Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Mai Như Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

Ông Nguyễn Hồng Hiến – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Các nguyên đơn:

+ Bà Phan Thị Thùy H, sinh năm 1980 (có mặt);

+ Bà Phan Thị Thùy T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 29/8/10 đường C, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Thùy T:

Ông Trần Kim C, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Các bị đơn:

+ Ông Phan Vĩnh H1, sinh năm 1964 (có mặt);

+ Ông Phan Dạ C, sinh năm 1968 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Ông Nguyễn Văn K – Văn phòng Luật sư N – Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

+ Ông Phan Tiến D, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh T, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Số 150/3/8c đường H, Khu phố 8, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị Thùy M, sinh năm 1972 (có mặt);

+ Bà Phan Thị Thùy L, sinh năm 1974 (có mặt);

+ Bà Phan Thị Thùy N, sinh năm 1977 (có mặt);

+ Bà Phan Thị Thùy N1, sinh năm 1975 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 29/8/10 đường C, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ông Phan Trần T1, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Số 58 đường H, thị xã P, huyện P, tỉnh Bình Định.

+ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố 6, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

4. Người kháng cáo: Các bị đơn ông Phan Dạ C, ông Phan Tiến D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Trần T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, các nguyên đơn – bà Phan Thị Thùy H, bà Phan Thị Thùy T trình bày:

Cha của các bà H, T là ông Phan Văn A (sinh năm 1938, chết năm 2017), mẹ là Bùi Thị P (sinh năm 1939, chết năm 2010). Cha mẹ bà có 10 người con tên: Phan Vĩnh H1, sinh năm 1964; Phan Trần T1, sinh năm 1966; Phan Dạ C, sinh năm 1968; Phan Tiến D, sinh năm 1970; Phan Thị Thùy M, sinh năm 1971; Phan Thị Thùy L, sinh năm 1974, Phan Thị Thùy N, sinh năm 1977; Phan Thị Thùy N1, sinh năm 1975; Phan Thị Thùy T, sinh năm 1983 và Phan Thị Thùy H, sinh năm 1980. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc. Cha bà có một người con riêng tên Nguyễn Văn T2, sinh năm 1996.

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 446 diện tích 3.945m², thửa đất số 434 diện tích 6.108m², thửa đất số 445 diện tích 5.637m², thửa đất số 444 diện tích 383m², thửa đất số 476a diện tích 1.903m², cùng tờ bản đồ số 9 và 01 căn nhà gắn liền đất thổ cư thuộc thửa đất số 338 diện tích 98.3m², tờ bản đồ số 2-(11), thuộc khu phố 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Đối với đất màu diện tích 4,849m² thuộc thửa đất số 443 và 446 thì trước đây cha mẹ bà có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T3.

Về toàn bộ diện tích đất màu hiện nay các ông Phan Dạ C và Phan Tiến D đang quản lý canh tác; còn 01 căn nhà gắn liền đất thổ cư ở thành phố P hiện nay các bà Phan Thị Thùy H, Phan Thị Thùy T, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy M đang quản lý, trông giữ. Nay các anh, chị, em trong gia đình yêu cầu chia thừa kế bà yêu cầu Tòa án chia đều đất màu mỗi người một phần để có đất canh tác. Căn nhà gắn với đất thổ cư dùng thờ cúng cha mẹ, ông bà thì chị em bà yêu cầu để lại thờ cúng; nếu những người khác không đồng ý thì yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật và hiện nay 6 chị em bà là Phan Thị Thùy M, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy N, Phan Thị Thùy N1, Phan Thị Thùy T, Phan Thị Thùy H không có nhà ở và các bà yêu cầu Tòa án chia cho 6 chị em được sở hữu chung căn nhà và 6 chị em bà đồng ý hoàn tiền lại cho những người còn lại.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Vĩnh H1 trình bày:

Cha của ông tên Phan Văn A (sinh năm 1938, chết năm 2017), mẹ là Bùi Thị P (sinh năm 1939, chết năm 2010); cha mẹ ông có 10 người con như bà H khai là đúng. Khi cha, mẹ chết không để lại di chúc.

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 446 diện tích 3.945m², thửa đất số 434 diện tích 6.108m², thửa đất số 445 diện tích 5.637m², thửa đất số 444 diện tích 383m², thửa đất số 476a diện tích 1.903m², cùng tờ bản đồ số 9 và 01 căn nhà gắn liền đất thổ cư thuộc thửa

đất số 338 diện tích 98.3m², tờ bản đồ số 2-(11), thuộc khu phố 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Đối với đất màu diện tích 4,849m² thuộc thửa đất số 443 và 446 thì trước đây cha mẹ bà có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T3.

Về toàn bộ diện tích đất màu hiện nay các ông Phan Dạ C và Phan Tiến D đang quản lý canh tác; còn 01 căn nhà gắn liền đất thổ cư ở thành phố P hiện nay các bà Phan Thị Thùy H, Phan Thị Thùy T, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy M đang quản lý, trông giữ.

Nay các anh, chị, em yêu cầu chia thừa kế ông yêu cầu Tòa án chia đều đất màu mỗi người một phần để có đất canh tác, sản xuất. Còn về căn nhà từ đường để thờ cúng cha mẹ, ông bà thì ông yêu cầu Tòa án giao cho tất cả các anh, chị, em ông gồm: Phan Vĩnh H1, Phan Tiến D, Phan Thị Thùy M, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy N, Phan Thị Thùy N1, Phan Thị Thùy T đồng sở hữu, còn ai không đồng ý thì toàn bộ anh em ông sẽ hoàn trả tiền cho phần thừa kế người đó.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bị đơn – ông Phan Tiến D, ông Phan Dạ C trình bày:

Cha ông có 10 người con cùng cha mẹ như nguyên đơn, bị đơn trình bày, ngoài ra cha của ông còn có 01 người con cùng cha khác mẹ tên là Nguyễn Văn T2. Ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thùy M, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy N, Phan Thị Thùy N1 trình bày:

Các bà đồng ý với ý kiến, yêu cầu của bà H, bà T và yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu của các bà.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Trần T1 trình bày:

Cha ông có 10 người con cùng cha mẹ như nguyên đơn, bị đơn trình bày, ngoài ra cha của ông còn có 01 người con cùng cha khác mẹ tên là Nguyễn Văn T2. Ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa, những người con chung của cụ A, cụ P thừa nhận ông T1 là con cùng cha khác mẹ của các ông, bà.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Cha ông tên Phan Văn A (sinh năm 1938, chết năm 2017), mẹ tên Nguyễn Thị Thanh (sinh năm 1955) hiện đang ở Khu phố 6, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Ông là con cùng cha khác mẹ với 10 anh chị của ông như nguyên đơn, bị đơn và những người liên quan khác trình bày. Khi cha ông còn sống có đưa ông về gia đình và có các anh chị thừa nhận. Hiện nay ông và các anh chị vẫn gần gũi và liên lạc với nhau.

Khi cha ông chết không để lại di chúc và có để lại tài sản như các anh chị của ông trình bày. Nay các anh chị em yêu cầu chia thừa kế thì ông yêu cầu Tòa án chia đều đất màu mỗi người một phần để có đất canh tác, sản xuất. Về căn nhà từ đường thì ông cũng yêu cầu chia theo pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào: Căn cứ Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 656, Điều 657, Điều 660, điểm c Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

- Giao thửa đất 1483, có diện tích 519 cho các đồng thừa kế được tiếp tục quản lý, sử dụng chung; vì trên đất có nhiều ngôi mộ không thể canh tác được, tọa lạc tại thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Chia cho ông Phan Dạ C được quyền sử dụng thửa 1470 có diện tích 512m², thửa 1471 có diện tích 315m², tổng diện tích 827m².

- Chia cho Phan Thị Thùy H được quyền sử dụng thửa 1472 có diện tích 642m², thửa 1474 có diện tích 185m², tổng diện tích 827m².

- Chia cho Phan Thị Thùy T được quyền sử dụng thửa 1473 có diện tích 370m², thửa 1475 có diện tích 457m², tổng diện tích 827m².

- Chia cho Phan Thị Thùy L được quyền sử dụng thửa 1476 có diện tích 827m².

- Chia cho Phan Thị Thùy N1 được quyền sử dụng thửa 1477 có diện tích 827m².

- Chia cho Phan Thị Thùy N được quyền sử dụng thửa 1478 có diện tích 827m².

- Chia cho Phan Vĩnh H1 được quyền sử dụng thửa 1479 có diện tích 827m². Gắn liền căn nhà, vật kiến trúc trên đất do ông H1 tạo lập (không có tranh chấp).

- Chia cho Phan Trần T1 được quyền sử dụng thửa 1480 có diện tích 827m².

- Chia cho Phan Thị Thùy M được quyền sử dụng thửa 1481 có diện tích 208m², thửa 144 có diện tích 344m², thửa 1482 có diện tích 275m², tổng diện tích 827m² gắn liền căn nhà do bà xây dựng (không có tranh chấp).

- Chia cho Phan Tiến D được quyền sử dụng thửa 1484 có diện tích 1.101m² gắn liền căn nhà do ông xây dựng (không có tranh chấp).

- Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng thửa 478 có diện tích 686m².

(Tất cả đất nêu trên tọa lạc tại thôn Hòa Thủy, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận).

- Chia cho các bà H, L, N, N1, T, M đồng sở hữu căn nhà gắn liền 98.1m² thuộc thửa 338, tờ bản đồ 2-(11) tọa lạc thành phố P (nhà hiện nay các bà H, L, N, N1, T, M đang quản lý); Tọa lạc tại phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

- Buộc các bà H, L, N, N1, T, M phải liên đới bù tiền chênh lệch tài sản cho các ông gồm: ông H1, D, C, T1 mỗi người 26.194.000 đồng; bù tiền chênh lệch tài sản cho ông T1 12.473.000 đồng (cụ thể: chia phần bà H, bà L, bà N, bà N1, bà T, bà M mỗi người phải chịu 19.541.000 đồng để bù tiền chênh lệch tài sản).

Ngày 28/10/2022, các bị đơn ông Phan Dạ C, ông Phan Tiến D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Trần T1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện N; Các ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao nhà từ đường cho ông C quản lý, trông coi, thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ; Ông D yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 1482 là do ông khai phá, không phải đất của cha mẹ để lại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử chấp hành đúng pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin xét xử vắng mặt; Những người còn lại đã ủy quyền hợp pháp nên đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn có yêu cầu giải quyết thửa đất số 476a, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết;

+ Đối với căn nhà và đất thổ cư gắn liền tại phường Đ, các thửa đất 477, 478, nguyên đơn không yêu cầu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế;

+ Tòa án cấp sơ thẩm dùng toàn bộ di sản chia đều cho 11 người thừa kế gồm 10 con chung và 01 người con riêng của ông A là không chính xác;

+ Những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nêu trên không thể khắc phục được nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Phan Trần T1 (ông T1) rút kháng cáo trước khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án; Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhất trí ông T1 rút kháng cáo.

[1.2] Ông Nguyễn Văn T2 (ông T1) không kháng cáo có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bà Phan Thị Thùy T ủy quyền cho ông Trần Kim C. Ông Phan Tiến D ủy quyền cho ông Huỳnh T.

[1.3] Đơn kháng cáo của các ông Phan Dạ C (ông C), ông Phan Tiến D (ông D) trong thời hạn nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Các ông C, D giữ nguyên nội dung kháng cáo; Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận việc giải quyết vụ án.

[2] Đương sự kháng cáo tranh luận:

[2.1] Người đại diện hợp pháp của ông Phan Tiến D tranh luận rằng ông D khai phá thửa đất số 1482, diện tích 275m² theo trích lục ngày 26/8/2020 nên đề nghị không đưa thửa đất này vào chia thừa kế; Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tính công sức cho ông D nhưng chưa hợp lý nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét cho ông D được hưởng công sức bằng một suất thừa kế. Đối với nhà và đất thổ cư tại đường C, thành phố P, ông D kháng cáo yêu cầu giao nhà cho ông Phan Dạ C quản lý làm nhà từ đường.

[2.2] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Dạ C tranh luận rằng theo phong tục, tập quán của người Việt Nam thì các con trai có quyền thờ cúng cha, mẹ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế giao nhà và đất ở tại đường C cho ông C.

[3] Xét thấy:

[3.1] Tại Đơn khởi kiện, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của vợ chồng ông Phan Văn A, bà Bùi Thị P gồm:

- Các thửa đất số 446, 434, 445, 444 tờ bản đồ số 9, xã P, huyện N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01037 QSDĐ/270/QĐ/H/2001 ngày 31/5/2021 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Phan Văn A. Các đương sự thừa nhận đây là tài sản của ông A, bà P, không phải đất khoán của hộ gia đình; Khi còn sống vợ chồng ông A, bà P đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T3 một phần diện tích của các thửa 434 và 446 nên diện tích thửa 434 còn lại 4.694m², thửa 446 diện tích còn lại 510m² (BL 30, 31, 32, 33), các thửa đất này đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá, đưa vào chia thừa kế.

- Thửa đất số 476a, tờ bản đồ số 9, thôn Hòa Thủy, xã P, huyện N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00203 ngày 23/01/2006 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Phan Văn A và vợ là bà Bùi Thị P không được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào giải quyết chia thừa kế (BL 24, 25).

[3.2] Các thửa đất nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào giải quyết gồm:

- Thửa đất số 477, 478, tờ bản đồ số 9, thôn T, xã P, huyện N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00156 ngày 01/11/2005 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Phan Văn A và vợ là bà Bùi Thị P.

- Thửa đất số 338, tờ bản đồ số 2-(11) phường Đ trên đất có nhà ở, vật kiến trúc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00762 ngày 14/8/2008 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Phan Văn A, bà Bùi Thị P.

[3.3] Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về thủ tục tố tụng khi bỏ sót một phần yêu cầu của nguyên đơn cũng như giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Lẽ ra cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu tính công sức cải tạo di sản; yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất ở; cho rằng có khai hoang thửa đất 1482; Mặt khác, biên bản ghi lời khai của các bà H, T, N1, N, L, M (BL.75, 76) cũng như tại phiên hòa giải, công khai chứng cứ (BL.152, 153), tất cả các đương sự có ý kiến căn nhà và đất ở làm nơi thờ cúng, nếu không thỏa thuận được thì đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần yêu cầu đương sự có văn bản thể hiện ý kiến, nộp tạm ứng án phí và thụ lý bổ sung để giải quyết. Các đương sự nhất trí việc thẩm định, định giá để giải quyết các thửa đất HNK gồm thửa 444, 446, 434, 445, 477, 478 cũng như thửa đất có nhà ở số 338. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia

cho các đồng thừa kế được nhận kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy đường lối giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Thừa đất số 476a chưa được Tòa án giải quyết các đương sự có quyền khởi kiện riêng bằng vụ án khác (nếu có).

Ông Phan Tiến D kháng cáo cho rằng khai hoang thửa đất hiện nay bà M đã xây dựng nhà và ở trên đất thuộc một phần thửa đất gấn mồ mả chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc khai hoang nếu chứng minh được thì Tòa án cũng không thể giải quyết phần đất có mồ mả, buộc phải đình chỉ theo quy định của pháp luật về đất đai có mồ mả. Do đó, những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục, rút kinh nghiệm.

[4] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của các ông Phan Tiến D, Phan Dạ C:

[4.1] Ông Phan Tiến D cho rằng khai phá thửa đất số 1482, diện tích 275m² nhưng ông không xuất trình được chứng cứ chứng minh khai hoang trong khi chính quyền địa phương xác định thửa đất này quy chủ cho vợ chồng ông Phan Văn A, bà Bùi Thị P chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M khai khi bà xây nhà trên thửa đất 1482 không ai phản đối kể cả ông D, ông D có phát dọn một phần ranh và bà M cũng phát dọn một phần ranh, gai nên bà đồng ý hoàn công cho ông D 3.000.000đ nhưng ông D không đồng ý. Tại giai đoạn sơ thẩm, các ông D, H, C cùng khai: Đất canh tác có nguồn gốc của cha mẹ để lại, các ông trồng hoa màu nhờ nước trời; Năm 2013, ông D không có chỗ ở nên xây cất 01 căn nhà; ông H1 cũng xây một căn nhà trên đất. Ông Phan Tiến D khai: Vợ chồng ông D (vợ là Trần Thị Lộc) trông coi đất, canh tác; Năm 2013, vợ chồng ông xây nhà trên đất và ở đến nay, ông có cải tạo thửa đất số 476a, trên đất có mồ mả, ranh là đất của ông phát quang không có trong sổ đỏ. Thực tế, phần đất có mồ mả thuộc thửa 1483 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào giải quyết, tuyên các đồng thừa kế được quyền sử dụng chung là trái pháp luật; Phần diện tích đất có mồ mả cần phải được đình chỉ giải quyết. Đối với yêu cầu tính công sức, Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng các ông H1, Cầm, Dũng cùng canh tác, hưởng lợi trên đất chứ không riêng một mình ông D. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến quá trình sử dụng đất của ông D, cho ông D được hưởng thừa kế nhiều hơn các đồng thừa kế khác 274m² là đã thấu tình, đạt lý. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông D đối với phần yêu cầu này.

[4.2] Xét kháng cáo của ông C, ông D yêu cầu giao căn nhà và đất ở cho ông C quản lý làm nơi thờ cúng cũng không được Tòa án chấp nhận vì: Các đương sự thừa nhận trong 10 người con chung thì hiện nay bà H, bà T chưa có chỗ ở, vẫn sinh sống trong căn nhà từ nhỏ cho đến hiện nay; Căn nhà có kết cấu không thể phân chia thành nhiều phần để cùng sử dụng độc lập được. Tòa án cấp sơ thẩm cho các bà H, T, M, L, N1, N nhận hiện vật là quyền sử dụng đất ở chung và quyền sở hữu nhà chung để thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác là hợp lý.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thừa kế theo pháp luật của ông A, bà P gồm 10 người con là các ông H1, T1, C, D và các bà M, L, N1, N, H, T; Xác định ông Nguyễn Văn T2 là con riêng của ông A là đúng nhưng gộp tổng di sản của vợ chồng ông A, bà P để phân chia đều cho 11 người con là sai. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để xác định lại kỹ phần của những người thừa kế như sau:

[5.1] Tổng diện tích các thửa đất HNK các đương sự tranh chấp theo đo vẽ chính lý bản đồ địa chính số 192k/2020 ngày 26/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận - chi nhánh huyện N là 9.749m², được trừ diện tích 519m² của thửa đất số 1483 có mồ mả để hủy và đình chỉ giải quyết. Phần diện tích được tính công sức cho ông D là 274m² nên diện tích đất HNK còn lại 8.956m² nhân đơn giá 52.500đ/m² thành tiền 470.190.000đ. Diện tích đất ở, nhà ở, vật kiến trúc gắn liền đất ở được định giá 274.411.043đ. Tổng tài sản của vợ chồng ông A, bà P trị giá **744.601.043đ**.

[5.2] Bà Bùi Thị P chết năm 2010 không lập di chúc nên $\frac{1}{2}$ tài sản chung của bà P được xác định là di sản trị giá 372.300.521đ được chia thừa kế theo pháp luật cho ông A cùng 10 con chung gồm các ông H1, T1, C, D và các bà M, L, N1, N, H, T, mỗi người được nhận kỹ phần trị giá 33.845.502đ.

[5.3] Ông Phan Văn A chết năm 2017 không lập di chúc nên phần tài sản của ông A gồm $\frac{1}{2}$ tài sản chung cộng phần ông A hưởng di sản của bà P tổng trị giá là 406.146.023đ được chia thừa kế theo pháp luật cho 10 người con chung gồm các ông H1, T1, C, D và các bà M, L, N1, N, H, T và 01 con riêng là ông Nguyễn Văn T2, mỗi người được nhận kỹ phần trị giá 36.922.365đ.

[5.4] Tổng giá trị kỹ phần thừa kế các ông H1, Tuyển, Cầm, và các bà M, L, N1, N, H, T được chia thừa kế trị giá mỗi phần là 70.767.867đ. Giá trị kỹ phần thừa kế ông T1 được chia là 36.922.365đ. Riêng kỹ phần của ông D được thêm phần công sức nên trị giá là 85.152.867đ.

[6] Phân chia hiện vật và nghĩa vụ hoàn trả chênh lệch như sau:

[6.1] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho bà L được nhận thừa đất số 1476 trên đất có nhà, vật kiến trúc, cây trồng của vợ chồng ông H1 nhưng không giải quyết phân tài sản trên đất của vợ chồng ông H1, không đưa vợ ông H1 vào tham gia tố tụng. Giai đoạn thụ lý phúc thẩm, bà L đồng ý để ông H1 nhận thừa đất số 1476 và bà L nhận thừa đất số 1479 mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông H1. Việc thỏa thuận của các bên đã không xâm phạm đến tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất của vợ chồng ông H1, khắc phục được thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà M được nhận thừa đất 144, diện tích 344m² là nhầm lẫn, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh thừa đất theo đúng số thửa là 444, diện tích 344m². Các ông D, H, C xác nhận kết quả thẩm định tài sản đúng với các thửa đất mà các ông đang sử dụng.

[6.2] Các bà H, T, M, L, N1, N được nhận thừa kế nhà ở, đất ở, vật kiến trúc, cây trồng tại đường C mỗi phần là 45.735.174đ, đồng thời mỗi người được nhận diện tích đất HNK 827m² trị giá 43.417.500đ, tổng cộng 89.152.674đ. Do đó, các bà H, T, M, L, N1, N mỗi người phải thanh toán cho các suất thừa kế khác 18.384.806đ. Theo đó:

- Bà L: Thanh toán cho ông H1 18.384.807đ;
- Bà H: Thanh toán cho ông H1 8.965.560đ; Bà H thanh toán cho ông D 9.419.247đ;
- Bà T: Thanh toán cho ông D 17.931.120đ; Bà T thanh toán cho ông T1 453.687đ;
- Bà N1: Thanh toán cho ông T1 18.384.807đ;
- Bà N: Thanh toán cho ông T1 8.965.560đ; Bà N thanh toán cho ông C 9.419.247đ.
- Bà M: Thanh toán cho ông C 17.931.120đ; Bà M thanh toán cho ông T1 453.687đ.

[6.3] Các đương sự được nhận kỹ phần thừa kế có nghĩa vụ phải chịu chi phí thẩm định, định giá, trích lục tương ứng giá trị phần tài sản được hưởng. Tổng chi phí tại giai đoạn sơ thẩm là 18.395.658đ do ông Phan Dạ C nộp tạm ứng 4.268.455đ, bà Phan Thị Thùy H nộp tạm ứng 14.127.203đ. Nghĩa vụ chịu chi phí như sau:

Các ông, bà: H, C, Tuyển, Hưng, T, M, L, N1, N, mỗi người phải chịu 1.715.211đ. Ông D phải chịu 2.063.863đ. Ông T1 phải chịu 894.895đ.

[7] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các ông, bà H, C, Tuyển, Hưng, T, M, L, N1, N, mỗi người phải chịu 3.538.393đ. Ông D phải chịu 4.257.643đ. Ông T1 phải chịu 1.846.118đ.

[7.2] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 308 khoản 2, 3 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 165 khoản 2, Điều 147 khoản 2, Điều 148 khoản 2, Điều 313 khoản 6 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 649, 650, 651, 660 khoản 2 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các ông Phan Dạ C, Phan Tấn D. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phan Trần T1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế theo pháp luật. Hủy, đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm đối với diện tích đất có mồ mả chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 1483, diện tích 519m², tờ bản đồ địa chính số 9 tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Phân chia di sản thừa kế là các thửa đất thuộc di sản của vợ chồng ông Phan Văn A, bà Bùi Thị P theo tờ đo vẽ chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 192k/2020 ngày 26/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận – chi nhánh N đối với các thửa đất số 1470 đến 1482, thửa 1484 và 478; Theo trích lục bản đồ địa chính số 4149/VPĐKĐĐNT-CNPRTC ngày 25/8/2020 đối với thửa đất số 338, diện tích 98,1m² gắn liền nhà cấp 4 một tầng + lửng, sân xi măng, cây trồng và các vật kiến trúc khác.

3. Phân chia các thửa đất như sau:

3.1. Đối với các thửa đất thuộc loại đất HNK, vị trí, ranh giới các thửa đất được xác định theo trích đo vẽ chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 192k/2020 ngày 26/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận - chi nhánh N kèm theo bản án:

- Ông Phan Dạ C được quyền sử dụng các thửa đất số 1470/512m² và thửa 1471/315m². Hiện nay ông Phan Dạ C đang quản lý.

- Ông Phan Tấn D được quyền sử dụng thửa đất số 1484/1101m². Hiện ông D đang quản lý.

- Ông Phan Vĩnh H1 được quyền sử dụng thửa đất số 1476/827m². Hiện nay vợ chồng ông Phan Vĩnh H1 đang sử dụng, có nhà và các vật kiến trúc của ông H1.

- Bà Phan Thị Thùy M được quyền sử dụng thửa đất số 1481/208m², thửa 1482/275m² và thửa 444/344m². Hiện nay bà M đang quản lý, sử dụng thửa đất số 1482.

- Bà Phan Thị Thùy H được quyền sử dụng các thửa đất số 1472/642m² và thửa 1474/185m².

- Bà Phan Thị Thùy T được quyền sử dụng các thửa đất số 1473/370m² và thửa 1475/457m².

- Bà Phan Thị Thùy N1 được quyền sử dụng thửa đất số 1477/827m².

- Bà Phan Thị Thùy N được quyền sử dụng thửa đất số 1478/827m².

- Bà Phan Thị Thùy L được quyền sử dụng thửa đất số 1479/827m².

- Ông Phan Trần T1 được quyền sử dụng thửa đất số 1480/827m².

- Ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng thửa đất số 478/686m².

Các thửa đất của các ông, bà H, T, N1, N, L, T2 và M (thửa 1481 và 444) hiện nay do các ông C, Dũng, Hân đang quản lý nên các ông C, D, H có nghĩa vụ giao trả các thửa đất.

Tất cả các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ địa chính số 9, tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. Đối với thửa đất số 338, tờ bản đồ địa chính số 2-(11) tại phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận và tài sản trên đất gồm: Căn nhà cấp 4, một tầng lửng; sân ngoài, hàng rào, cổng sắt, giếng nước, đồng hồ nước được xác định theo trích lục bản đồ địa chính số 4149/VPĐKĐĐNT-CNPRTC ngày 25/8/2020 kèm theo bản án:

- Các bà Phan Thị Thùy H, Phan Thị Thùy T, Phan Thị Thùy N1, Phan Thị Thùy M, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy N được quyền sử dụng đất chung và sở hữu nhà chung, nhà và đất hiện nay do bà Phan Thị Thùy H và bà Phan Thị Thùy T đang quản lý, sử dụng. Quyền về tài sản chung của các bà được xác định trị giá là 45.735.174đ.

3.3. Nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán chênh lệch kỹ phần:

- Bà Phan Thị Thùy L phải thanh toán cho ông Phan Vĩnh H1 18.384.807đ;

- Bà Phan Thị Thùy H phải thanh toán cho ông Phan Vĩnh H1 8.965.560đ;
Bà Phan Thị Thùy H phải thanh toán cho ông Phan Tấn D 9.419.247đ;

- Bà Phan Thị Thùy T phải thanh toán cho ông Phan Tấn D 17.931.120đ;
Bà Phan Thị Thùy T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T2 453.687đ;

- Bà Phan Thị Thùy N1 phải thanh toán cho ông Phan Trần T1 18.384.807đ.

- Bà Phan Thị Thùy N phải thanh toán cho ông Phan Trần T1 8.965.560đ;
Bà Phan Thị Thùy N phải thanh toán cho ông Phan Dạ C 9.419.247đ.

- Bà Phan Thị Thùy M phải thanh toán cho ông Phan Dạ C 17.931.120đ;
Bà Phan Thị Thùy M phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T2 453.687đ.

4. Nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá, trích lục:

- Ông Phan Dạ C phải chịu 1.715.211đ được trừ vào tạm ứng ông C nộp là 4.268.455đ. Các ông Phan Vĩnh H1, Phan Trần T1 mỗi người phải chịu 1.715.211đ nên các ông H1, Tuyên mỗi người phải hoàn trả cho ông C số tiền 1.276.622đ. Các ông H1, Tuyên mỗi người phải hoàn trả cho bà Phan Thị Thùy H 438.589đ.

- Bà Phan Thị Thùy H phải chịu 1.715.211đ được trừ vào tạm ứng bà H nộp là 14.127.203đ. Các bà Phan Thị Thùy T, Phan Thị Thùy M, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy N1, Phan Thị Thùy N, mỗi người phải hoàn trả cho bà H số tiền 1.715.211đ; Ông Phan Tấn D phải hoàn trả cho bà H số tiền 2.063.863đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Thùy H phải chịu 3.538.393đ được khấu trừ vào 1.250.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022082 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, bà H còn phải nộp 2.288.393đ án phí.

- Các ông, bà Phan Dạ C, Phan Vĩnh H1, Phan Trần T1, Phan Thị Thùy T, Phan Thị Thùy M, Phan Thị Thùy L, Phan Thị Thùy N1, Phan Thị Thùy N, mỗi người phải nộp 3.538.393đ án phí.

- Ông Phan Tấn D phải chịu 4.257.643đ án phí.

- Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 1.846.118đ án phí.

5.2. Án phí phúc thẩm:

- Hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phan Dạ C 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000371 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

- Hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phan Trần T1 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000372 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

- Hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phan Tiến D 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000373 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2022)/.

Nơi nhận:

- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hàng Lâm Viên